TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2023/DS-PT
Ngày 18 - 7 -2023
V/v "Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại tiền trong hợp đồng hợp tác và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga

Ông Nguyễn Quốc Định

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023, về việc "Tranh chấp đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi lại tiền trong hợp đồng hợp tác và hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2023/QĐ-PT ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn B, sinh năm: 1941 (Vắng mặt)

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đồng bị đơn*: - Ông Lương Văn V, sinh năm: 1975 (Có mặt)

- Bà Phạm Ngọc N, sinh năm: 1981 (Có mặt)

Cùng cư trú tại: ấp An Nghiệp A, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N: Ông Trần Quang T, sinh năm 1991 (Có mặt) (vản bản ủy quyền ngày 20/4/2023).

Có luật sư Trần Văn T – thuộc đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Nguyễn Tố Q, sinh năm: 1985 (Vắng mặt)

Cư trú tại: ấp An Nghiệp, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng*:

+ Ông Đỗ Hoài S, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp Phạm Thành Hơn B, xã An Thạnh 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Lương Thị H, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp An Hưng, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Trần Quang C, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp An Nghiệp, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Chị Dương Thị T, sinh năm: 1977 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp An Nghiệp, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Cô Chí N, sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1954 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

+ Ông Lưu Văn T, sinh năm: 1950 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Ông Lưu Văn Thắng, sinh năm: 1965 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1976 (Có mặt).

Cư trú tại: ấp An Nghiệp A, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1974 (Có mặt).

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

+ Ông Lê Văn T sinh năm: 1967 (có mặt).

Cư trú tại: ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

+ Bà Huỳnh Thị Thu L, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp An Nghiệp, xã An Thạnh 3, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2022, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 06 tháng 01 năm 2023, nguyên đơn là ông Phạm Văn B trình bày:

Hộ ông Phạm Văn B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, ngày 12/01/2021, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Vào tháng 10 năm 2021 ông B có cho con gái và con rễ ông B là chị Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của ông B để đi vay tiền mua thức ăn nuôi tôm, nếu vay tiền được thì 20 ngày sau (tức tháng 11 năm 2021) chị Nhung và anh Vũ sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, do là cha con với nhau nên khi ông B cho chị Nhung và anh Vũ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hai bên không có lập thành văn bản.

Đến tháng 11 năm 2021 chị Nhung và anh Vũ không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B như đã thỏa thuận, ông B có gặp chị Nhung và anh Vũ yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chị Nhung và anh Vũ không trả. Hiện nay thì chị Nguyễn Tố Q đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, nên ông B yêu cầu chị Nhung, anh Vũ và chị Quyên cùng có trách nhiệm trả lại cho ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B.

Tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu trên, ông B yêu cầu chị Nhung, anh Vũ và chị Quyên cùng có trách nhiệm trả lại cho ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B. Ông B không chấp nhận hoàn trả cho chị Nhung và anh Vũ số tiền trong hợp đồng hợp tác là 87.080.000 đồng; số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu phản tố của chị Nhung và anh Vũ.

* Trong quá trình giải quyết vụ án đồng bị đơn là chị Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V cùng trình bày:

Vào ngày 15/5/2021 do cần tiền nên ông Phạm Văn B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B cho vợ chồng chị Nhung và anh Vũ để nhờ chị Nhung và anh Vũ vay tiền của chị Nguyễn Tố Q, nên chị Nhung và anh Vũ đã vay của chị Quyên số tiền 150.000.000 đồng và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B cho chị Quyên giữ, sau khi vay tiền về thì chị Nhung và anh Vũ đã giao cho ông B số tiền 70.000.000 đồng, số tiền 80.000.000 đồng còn lại thì chị Nhung và anh Vũ đầu tư nuôi tôm hùn với ông B.

Vào tháng 10 năm 2017 vợ chồng chị Nhung và anh Vũ có thỏa thuận hùn vốn nuôi tôm với ông Phạm Văn B. Theo thỏa thuận thì ông B ra ao nuôi tôm còn chị Nhung và anh Vũ thì đầu tư vốn và trực tiếp nuôi tôm, đến khi thu hoạch tôm thì kết sổ nếu có lời hoặc lỗ thì đều chia hai. Do là cha con với nhau nên khi hợp đồng thì hai bên không có lập thành văn bản.

Sau khi thỏa thuận thì ông B giao ao cho chị Nhung và anh Vũ trực tiếp nuôi tôm. Trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2017 cho đến tháng 10 năm 2021 thì hai bên hùn vốn nuôi tôm rất nhiều vụ, chị Nhung và anh Vũ ra vốn là tiền mặt và tiền nợ mua thức ăn, vôi, thuốc và các loại khác để phục vụ việc nuôi tôm của các

đại lý theo hình thức đầu tư cuối vụ trả. Trong quá trình hùn nuôi tôm thì có nhiều vụ lời có, lỗ có, vụ nào lời thì đã chia hai tiền lãi, còn vụ nào lỗ thì không có tiền trả cho các đại lý, nên chị Nhung và anh Vũ đại diện mua và ký nhận nợ các đại lý, hiện nay chị Nhung và anh Vũ còn nợ tiền đầu tư khi hùn nuôi tôm với ông B tổng cộng là 174.160.000 đồng (trong đó nợ anh Trần Quang C số tiền 49.140.000 đồng, nợ anh Đỗ Hoài S số tiền 75.803.000 đồng, nợ chị Dương Thị T số tiền 19.217.000 đồng, nợ chị Lương Thị H số tiền 30.000.000 đồng), số tiền nợ này chia hai thì ông B phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nhung và anh Vũ số tiền là 87.080.000 đồng.

Chị Nhung và anh Vũ có yêu cầu phản tố là yêu cầu ông B có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Nhung và anh Vũ ½ số tiền mà chị Nhung và anh Vũ còn nợ anh Cần, anh Sơn, chị Thao, chị Hạnh là 87.080.000 đồng và số tiền chị Nhung và anh Vũ vay của chị Quyên dùm cho ông B là 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 15/5/2021 cho đến khi ông B trả dứt nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nhung và anh Vũ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B; chị Nhung và anh Vũ giữ nguyên yêu cầu phản tố là yêu cầu ông B có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nhung và anh Vũ tiền hùn vốn nuôi tôm bị lỗ là 87.080.000 đồng và số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 15/5/2021 cho đến khi ông B trả dứt nợ. Khi nào ông B hoàn trả đủ tiền theo yêu cầu của chị Nhung và anh Vũ thì chị Nhung và anh Vũ sẽ hoàn trả cho chị Quyên số tiền vay 150.000.000 đồng. Sau khi chị Nhung và anh Vũ trả đủ tiền cho chị Quyên thì chị Quyên có trách nhiệm trả lại cho ông B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B.

* Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Tố Q trình bày:

Vào ngày 15/5/2021 chị Quyên có hợp đồng cho vợ chồng chị Nhung và anh Vũ vay số tiền 150.000.000đ, với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 12 tháng chị Nhung và anh Vũ sẽ trả tiền gốc và lãi cho chị Quyên, vay không thế chấp tài sản, nhưng chị Nhung có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B cho chị Quyên giữ để làm tin. Khi vay tiền thì chị Nhung có nói ông B kêu chị Nhung mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đi thế chấp để vay tiền, nhưng ông B không có đến gặp chị Quyên để vay và nhận tiền và cũng không tham gia trong việc chị Nhung và anh Vũ vay tiền của chị Quyên. Từ khi vay đến nay chị Nhung và anh Vũ không hoàn trả tiền vay gốc và lãi cho chị Quyên, nên chị Quyên vẫn còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên của ông B.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Quyên có gửi đơn yêu cầu độc lập đến Tòa án qua đường bưu điện, nhưng sau đó chị Quyên đã xin rút đơn yêu cầu độc lập, chị Quyên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Quyên trình bày nếu Tòa án xử buộc chị Quyên trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B cho ai thì chị Quyên sẽ giao trả giấy cho người đó. Ngoài ra chị Quyên không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 10/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng án sơ thẩm tuyên như sau:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, Điều 504 và Điều 507 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn B.

Xử buộc chị Phạm Ngọc N, anh Lương Văn V và chị Nguyễn Tố Q cùng có trách nhiệm trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B, (do chị Quyên đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, nên chị Quyên có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V về việc yêu cầu ông Phạm Văn B hoàn trả số tiền trong hợp đồng hợp tác là 87.080.000 đồng; số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 15/5/2021 cho đến khi ông B trả dứt nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 8.154.000 đồng (*tám triệu một trăm năm mươi bốn ngàn đồng*), nhưng chị Nhung và anh Vũ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.927.000 đồng (*ba triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001882 ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy chị Nhung và anh Vũ còn phải nộp thêm số tiền 4.218.000 đồng (*bốn triệu hai trăm mười tám ngàn đồng*); ông Phạm Văn B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21/4/2023, bị đơn Ông Lương Văn V, bà Phạm Ngọc N nộp trực tiếp đơn kháng cáo tại Tòa án cấp sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Phạm Văn B vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Vào lúc 08 giờ 15 phút ngày 10/4/2023 Tòa án nhân dân huyện C mở phiên tòa xét xử vụ án và tuyên án vào lúc 11 giờ 10 phút cùng ngày. Khi xét xử nguyên đơn, bị đơn có mặt; Đến ngày 21/4/2023 các bị đơn ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N kháng cáo; Thông báo số 01, 02/TB-TA ngày 21/4/2023,về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Thông báo kháng cáo số 04/TB-TA ngày 27/4/2023. Đến ngày 06/6/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án số 87 đối với các đương sự nêu trên.

[2] Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt ông Phạm Văn B và một số người làm chứng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N gửi trực tiếp tại Tòa án nhân dân huyện C vào ngày 21/4/2023 là đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bị đơn kháng cáo kháng cáo theo hướng sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 10/4/2023 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

* Về nội dung:

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của các bị đơn.

[4] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn B, cấp sơ thẩm xác định: Ông Phạm Văn B và bà Phạm Ngọc N, ông Lương Văn V cùng xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B là của ông Phạm Văn B. Vào năm 2021 ông B có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà N và ông V. Ông B cho rằng việc ông B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cho bà N và ông V mượn giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất này của ông B để đi vay tiền mua thức ăn nuôi tôm; bà N và ông V cho rằng ông B nhờ bà N và ông V đi vay tiền dùm, nên mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà N và ông V, do bà N và ông V vay tiền của bà Quyên chưa trả, nên hiện nay bà Quyên đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của ông B; bà Quyên thừa nhận hiện nay đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của ông B, việc bà N và ông V vay tiền của bà Quyên thì ông B không tham gia, bà N và ông V giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà Quyên giữ để làm tin chứ không phải thế chấp.

[5] Xét thấy, bà N và ông V thừa nhận ông B có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B cho bà N và ông V giữ, nên có cơ sở để xác định bà N và ông V có nhận giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên của ông B. Bà N và ông V cho rằng ông B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích là nhờ bà N và ông V đi thế chấp để vay tiền dùm ông B, nên sau khi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Quyên để vay số tiền 150.000.000 đồng thì bà N và ông V có giao cho ông B số tiền 70.000.000 đồng. Do ông B không thừa nhận việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là nhờ bà N và ông V thế chấp để vay tiền dùm, thì bà N và ông V phải có nghĩa vụ chứng minh việc này theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N và ông V cho rằng có những người làm chứng Phạm Thị H và Phạm Thị T và anh Lê Văn T biết rõ việc này.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm bà Hằng, bà Tuyền và ông Thơ cùng trình bày: việc ông B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N và ông V mục đích để làm gì thì bà Hằng, bà Tuyền và ông Thơ không biết và cũng không chứng kiến; bà Hằng, bà Tuyền và ông Thơ chỉ nghe bà N nói lại là ông B kêu bà N mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đi thế chấp để lấy tiền về nuôi tôm, còn việc bà N thế chấp cho ai, bao nhiêu tiền thì bà Hằng, bà Tuyền và ông Thơ không biết.

[7] Như vậy, bà N và ông V không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B cho bà N và ông V là nhờ bà N và ông V đi thế chấp để vay tiền dùm, nên bà N và ông V cho rằng khi nào ông B trả đủ tiền thì mới giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho ông B là không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Từ đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự, và buộc bà N, ông V và bà Quyên cùng có trách nhiệm trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B (do bà Quyên đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này,

nên bà Quyên có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B).

[9] Đối với yêu cầu phản tố của bà Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V, yêu cầu đòi lại số tiền 87.080.000 đồng trong hợp đồng hợp tác.

[9.1] Xét thấy, ông Phạm Văn B và bà Phạm Ngọc N, ông Lương Văn V cùng trình bày có hùn nuôi tôm, ông B ra ao và các trang thiết bị để nuôi tôm; bà N và ông V ra tiền mua con giống và các chi phí khác trong quá trình nuôi tôm, đến khi thu hoạch tôm thì lời hoặc lỗ đều chia đôi, bà N và ông V có trách nhiệm trả tiền con giống và các chi phí khác cho các đại lý. Ông B cho rằng trong thời gian nuôi tôm thì không bị lỗ và đã giao cho bà N và ông V trả đủ tiền con giống và các chi phí khác, nên không có thiếu tiền các đại lý; bà N và ông V cho rằng trong quá trình nuôi tôm thì có vụ có lãi, có vụ bị lỗ, vụ nào có lãi thì đã chia hai tiền lãi, còn vụ nào bị lỗ thì không có tiền trả cho các đại lý, nên bà N và ông V còn nợ tiền đầu tư khi hùn nuôi tôm với ông B tổng cộng là 174.160.000 đồng (trong đó nợ ông Trần Quang C số tiền 49.140.000 đồng, nợ ông Đỗ Hoài S số tiền 75.803.000 đồng, nợ bà Dương Thị T số tiền 19.217.000 đồng, nợ bà Lương Thị H số tiền 30.000.000 đồng).

[9.2] Do ông B không thừa nhận số nợ 174.160.000 đồng là nợ chung khi hùn nuôi tôm, thì bà N và ông V phải có nghĩa vụ chứng minh việc này theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N và ông V cho rằng có những người làm chứng ông Trần Quang C, ông Đỗ Hoài S, bà Dương Thị T và bà Lương Thị H biết rõ việc này. Tuy nhiên, tại các biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Cần, ông Sơn, ông Thao và bà Hạnh cùng trình bày: bà N và ông V trực tiếp mua hàng thiếu nợ, chứ không liên quan gì đến ông B; ông Cần, ông Sơn, bà Thao và bà Hạnh cũng không biết gì việc ông B hùn nuôi tôm với bà N và ông V. Như vậy, bà N và ông V không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số nợ thiếu ông Cần, ông Sơn, bà Thao và bà Hạnh tổng cộng là 174.160.000 đồng là chung trong hợp đồng hùn nuôi tôm với ông B, nên việc bà N và ông V yêu cầu ông B có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà N và ông V số tiền 87.080.000 đồng trong hợp đồng hợp tác là không có căn cứ để chấp nhận. Từ đó cấp sơ thẩm căn cứ Điều 504 và Điều 507 của Bộ luật Dân sự không chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà N và ông V là có căn cứ.

[9.3] Đối với yêu cầu đòi lại số tiền 70.000.000 đồng trong hợp đồng vay tài sản: bà N và ông V cho rằng sau khi vay tiền của bà Quyên có giao cho ông B số tiền 70.000.000 đồng; ông B không thừa nhận có nhận số tiền 70.000.000 đồng của bà N và ông V. Do ông B không thừa nhận có nhận số tiền vay 70.000.000 đồng, nên bà N và ông V phải có nghĩa vụ chứng minh việc này theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bà N và ông V không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc ông B có nhận số tiền vay 70.000.000 đồng, nên không có sự việc ông B nhờ bà N và ông V vay tiền dùm, vì vậy bà N và ông V yêu cầu ông B có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà N và ông V số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 15/5/2021 cho đến

khi ông B trả dứt nợ là không có căn cứ để chấp nhận. Từ đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà N và ông V là có căn cứ đúng pháp luật.

[10] Đối với bà Nguyễn Tố Q có hợp đồng cho bà Phạm Ngọc N và ông Lương Văn V vay số tiền vay 150.000.000 đồng, hiện nay bà N và ông V còn nợ bà Quyên tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi, nhưng bà Quyên không có yêu cầu gì trong vụ án này, nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của các bị đơn ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N không có cơ sở, cho nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Lời đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, cho nên người kháng cáo ông Lương Văn V và Phạm Ngọc N phải chịu án phí phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông V, bà N đã nộp theo các biên lai thu số 0005144 và 0005145 cùng ngày 21/4/2023 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông V, bà N đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/ Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Lương Văn V và bà Phạm Ngọc N và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 10/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, Điều 504 và Điều 507 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn B.

Xử buộc chị Phạm Ngọc N, anh Lương Văn V và chị Nguyễn Tố Q cùng có trách nhiệm trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 248935, số vào sổ cấp GCN: CH01120, diện tích đất 18.272,9m^2, thửa số 100, tờ bản đồ số 4, tọa lạc ấp Võ Thành V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 12/01/2021 cho hộ ông Phạm Văn B, (do chị Quyên

đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, nên chị Quyên có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V về việc yêu cầu ông Phạm Văn B hoàn trả số tiền trong hợp đồng hợp tác là 87.080.000 đồng; số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 15/5/2021 cho đến khi ông B trả dứt nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Phạm Ngọc N và anh Lương Văn V phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 8.154.000 đồng (*tám triệu một trăm năm mươi bốn ngàn đồng*), nhưng chị Nhung và anh Vũ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.927.000 đồng (*ba triệu chín trăm hai mươi bảy ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0001882 ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, như vậy chị Nhung và anh Vũ còn phải nộp thêm số tiền 4.218.000 đồng (*bốn triệu hai trăm mười tám ngàn đồng*); ông Phạm Văn B không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

II/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Văn V và Bà Phạm Ngọc N phải chịu mỗi người 300.000 đồng. Được khấu trừ số tiền ông V, bà N đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0005144, 0005145 cùng ngày 21/4/2023 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông V, bà N đã thực hiện xong án phí phí phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không ghi trong quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III/ Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ